

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 3 NĂM 2014



*Tháng 10 - 2014*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>552.273.917.061</b>	<b>511.143.388.006</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>64.732.355.370</b>	<b>24.094.135.451</b>
1. Tiền	111		64.732.355.370	24.094.135.451
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>438.861.874.931</b>	<b>442.430.086.602</b>
1. Phải thu khách hàng	131		108.993.098.228	70.802.067.027
2. Trả trước cho người bán	132		24.475.743.840	14.878.832.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		283.934.216.905	337.104.985.516
5. Các khoản phải thu khác	135		21.610.010.277	19.795.395.778
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(151.194.319)	(151.194.319)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.739.719.576</b>	<b>2.010.443.422</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.739.719.576	2.010.443.422
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41.939.967.184</b>	<b>42.608.722.531</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.714.404.336	7.491.740.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.649.759.722	7.032.729.085
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		128.521.030	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		32.447.282.096	28.084.252.772
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>212.444.538.015</b>	<b>216.326.782.023</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.104.339.644</b>	<b>9.641.662.056</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>4.152.053.254</b>	<b>4.282.863.424</b>
- Nguyên giá	222		19.188.728.173	18.262.933.082
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.036.674.919)	(13.980.069.658)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>3.952.286.390</b>	<b>5.358.798.632</b>
- Nguyên giá	228		12.005.548.530	11.861.548.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.053.262.140)	(6.502.749.898)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>193.008.816.406</b>	<b>193.008.816.406</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		41.415.600.000	41.415.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		153.334.600.000	153.334.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.741.383.594)	(1.741.383.594)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.331.381.965</b>	<b>13.676.303.561</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.193.381.965	13.538.303.561

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		138.000.000	138.000.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>764.718.455.076</b>	<b>727.470.170.029</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>458.833.169.423</b>	<b>433.267.874.628</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>445.913.621.895</b>	<b>418.677.880.770</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		168.243.541.891	148.789.576.069
2. Phải trả người bán	312		122.952.185.926	80.329.846.621
3. Người mua trả tiền trước	313		37.216.428.202	16.848.004.601
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1.844.698.530	822.578.259
5. Phải trả người lao động	315		7.465.682.475	21.489.697.377
6. Chi phí phải trả	316		74.971.245.775	113.951.077.069
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		19.589.690.621	24.275.249.124
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		11.255.575.428	11.255.575.428
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.374.573.047	916.276.222
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.919.547.528</b>	<b>14.589.993.858</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		169.547.528	339.993.858
4. Vay và nợ dài hạn	334		12.750.000.000	14.250.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>305.885.285.653</b>	<b>294.202.295.401</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>305.885.285.653</b>	<b>294.202.295.401</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.421.558.415	11.421.558.415
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.600.295.812	1.600.295.812
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.902.424.923	6.902.424.923
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.033.581.001	8.231.242.304
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.927.425.502	16.046.773.947
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIẾU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>764.718.455.076</b>	<b>727.470.170.029</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		10.182,58	197.892,62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM, ngày 28 tháng 10 năm 2014

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

*Lê Quang Thắng*

2

*Hồ Khả Thịnh*



*Đỗ Văn Chánh*

30'  
ĐNG  
VÁN  
DẢI  
CÓN  
Ổ I  
TF

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TPHCM

Tel: 08.37816111 Fax: 08.37817111

Báo cáo tài chính  
Quý 3 năm tài chính 2014

Mẫu số .....

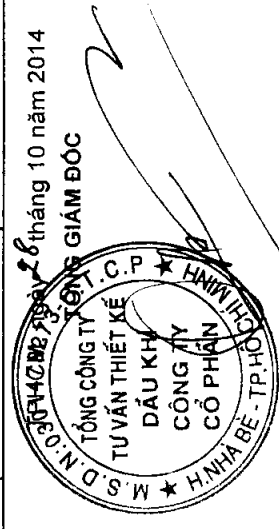
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III/2014**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		160.870.960.700	69.941.621.018	372.377.980.675	254.593.139.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>160.870.960.700</b>	<b>69.941.621.018</b>	<b>372.377.980.675</b>	<b>254.593.139.059</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		137.899.956.914	49.848.799.731	308.756.584.321	203.465.014.413
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>22.971.003.786</b>	<b>20.092.821.287</b>	<b>63.621.396.354</b>	<b>51.128.124.646</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		79.347.701	60.109.741	911.416.070	1.909.800.030
7. Chi phí tài chính	22		3.634.140.262	2.832.503.036	11.762.993.146	7.530.130.750
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.633.982.318	2.801.452.265	11.762.618.815	7.164.961.911
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.617.788.983	12.419.245.937	34.402.078.047	33.398.679.402
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20-(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>6.798.422.242</b>	<b>4.901.182.055</b>	<b>18.367.741.231</b>	<b>12.109.114.524</b>
11. Thu nhập khác	31		61.213.714	265.746.287	151.567.813	333.606.353
12. Chi phí khác	32		6.299.496	164.800.517	6.299.496	173.006.161
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>54.914.218</b>	<b>100.945.770</b>	<b>145.268.317</b>	<b>160.600.192</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.853.336.460</b>	<b>5.002.127.825</b>	<b>18.513.009.548</b>	<b>12.269.714.716</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.583.256.501	1.250.531.956	4.085.584.046	2.374.504.941
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5.270.079.959</b>	<b>3.751.595.869</b>	<b>14.427.425.502</b>	<b>9.895.209.775</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

*Trương Thị Ngọc*

KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Trần Thị Ngọc*

*Đỗ Văn Thành*

11 11 11 11 11 11 11 11 11 11

Ngày 10 tháng 10 năm 2014

Mẫu số .....

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.513.009.548	12.269.714.716
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.664.442.925	3.076.641.720
- Các khoản dự phòng	03		0	284.163.710
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(911.416.070)	(1.909.800.030)
- Chi phí lãi vay	06		11.762.618.815	7.164.961.911
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>32.028.655.218</b>	<b>20.885.682.027</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.568.211.671	(27.071.537.166)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.729.276.154)	(9.104.897.043)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.645.074.882	(13.357.518.469)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.122.257.934	(9.840.211.192)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.908.255.481)	7.278.700.233
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.205.743.601)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		151.567.813	268.774.035
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.789.889.814)	(9.285.412.815)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>23.882.602.468</b>	<b>(40.226.420.390)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.208.395.091)	(1.114.412.062)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	23.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		911.416.070	109.690.289
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(296.979.021)</b>	<b>(981.539.955)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		190.685.531.805	141.075.470.445
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(172.731.565.983)	(78.122.988.939)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(901.369.350)	(12.243.681.075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>17.052.596.472</b>	<b>50.708.800.431</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>40.638.219.919</b>	<b>9.500.840.086</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.094.135.451	40.323.935.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>64.732.355.370</b>	<b>49.824.775.303</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM, ngày 28 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Quang Thắng

4

Nguyễn Khả Thịnh



Đỗ Văn Thành

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Thông tin khái quát:

**Hình thức sở hữu vốn:** Tổng công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Tổng công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty Nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30/09/2014 là 368 người

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý dự án các công trình xây dựng kỹ thuật dân dụng; Tư vấn quản lý dự án chuyên ngành dầu khí từ trên bờ đến ngoài biển, dự án thăm dò, khai thác dầu khí, lọc dầu, dự án công nghiệp và dân dụng. Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu. Quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế phần nhiệt và điện lạnh công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ khí công trình dầu khí. Thiết kế công nghệ công trình công nghiệp hóa chất và hóa dầu, chế biến khí. Thiết kế điện công trình công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán). Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, các dự án xây dựng khác. Chế tạo các sản phẩm công nghệ dầu khí (không hoạt động tại trụ sở). Khảo sát xây dựng. Thiết kế: kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện áp <22KV, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Kiểm định chất lượng xây dựng. Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, dầu khí (lắp đặt từng phần hoặc trọn gói (EPC). Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dung trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Kinh doanh bất động sản. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình công nghiệp 2 (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ). Khảo sát địa chất xây dựng công trình. Khảo sát địa hình. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Sửa chữa máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE (gọi tắt là PVE-PMC) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755120 ngày 05/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với tổng vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn quản lý và giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (gọi tắt là PVE-SC) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755346 ngày 05/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn kiểm tra đánh giá hiện trạng các công trình dầu khí, công trình công nghiệp và dân dụng, khảo sát địa hình xây dựng công trình và kiểm định chất lượng công trình.

- Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Đầu tư dầu khí (gọi tắt là PCIC) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104628335 ngày 07/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với tổng vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế, giám sát, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

## **II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính:**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử, nếu có. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm thiết kế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

### **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công ty khác mà Công ty chỉ nắm giữ từ 20% trở xuống vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), không có ảnh hưởng đáng kể và có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi các khoản đầu tư Công ty đang nắm giữ có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công



việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi nhận vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2014	31/12/2013
1.1	Tiền mặt	15.894.189.873	7.166.467.053
1.2	Tiền gửi ngân hàng	48.838.165.497	16.927.668.398
	- Tiền gửi VND	48.624.715.703	12.757.711.241
	- Tiền gửi ngoại tệ	213.449.794	4.169.957.157
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>64.732.355.370</b>	<b>24.094.135.451</b>

2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2014	31/12/2013
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư ngắn hạn khác	0	
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2014	31/12/2013
3.1	Phải thu khách hàng	108.993.098.228	70.802.067.027
3.2	Trả trước cho người bán	24.475.743.840	14.878.832.600
3.3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	283.934.216.905	337.104.985.516
3.4	Phải thu khác	21.610.010.277	19.795.395.778
	- Phải thu cổ phần hóa	148.400	148.400
	- Phải thu Ban chỉ tồn CPSX	294.150.772	294.150.772
	- Các khoản phải thu khác	21.315.711.105	19.501.096.606
3.5	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(151.194.319)	(151.194.319)
	<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>438.861.874.931</b>	<b>442.430.086.602</b>

4.	Hàng tồn kho	30/09/2014	31/12/2013
4.1	Hàng tồn kho	6.739.719.576	2.010.443.422
	- Nguyên vật liệu	-	-
	- Công cụ, dụng cụ	12.493.529	12.493.529
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.727.226.047	1.997.949.893
4.2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
	<b>Cộng hàng tồn kho</b>	<b>6.739.719.576</b>	<b>2.010.443.422</b>

5.	Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2014	31/12/2013
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.714.404.336	7.491.740.674
5.2	Các khoản thuế phải thu	6.778.280.752	7.032.729.085
	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	6.649.759.722	7.032.729.085
	- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	128.521.030	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

5.3	Tài sản ngắn hạn khác	32.447.282.096	28.084.252.772
	- <i>Tạm ứng</i>	32.447.282.096	28.084.252.772
	- <i>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	-	-
	<b>Cộng tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>41.939.967.184</b>	<b>42.608.722.531</b>

6.	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	- Đầu tư vào công ty con	41.415.600.000	41.415.600.000
	- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
	- Đầu tư dài hạn khác	153.334.600.000	153.334.600.000
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(1.741.383.594)	(1.741.383.594)
	<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>193.008.816.406</b>	<b>193.008.816.406</b>

7.	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	- Chi phí trả trước dài hạn	11.193.381.965	13.538.303.561
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Tài sản dài hạn khác	138.000.000	138.000.000
	<b>Cộng tài sản dài hạn khác</b>	<b>11.331.381.965</b>	<b>13.676.303.561</b>

30  
09  
2014  
31  
12  
2013

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

**8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Nhóm Nhà cửa	Nhóm Máy móc	Nhóm Phương tiện VT	Nhóm Dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô hình	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7=5+6
<b>I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>							
1. Số dư đầu kỳ	4.428.220.997	4.177.587.531	5.351.709.242	5.307.910.403	19.265.428.173	12.005.548.530	31.270.976.703
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	61.900.000	61.900.000	0	61.900.000
Trong đó: - Mua sắm mới		0	0	61.900.000	61.900.000		61.900.000
- Điều chuyển					0		0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	138.600.000	138.600.000	0	138.600.000
Trong đó: - Điều chuyển				138.600.000	138.600.000		138.600.000
- Thanh lý					0		0
- Góp vào Công ty con					0		0
4. Số cuối kỳ	4.428.220.997	4.177.587.531	5.351.709.242	5.231.210.403	19.188.728.173	12.005.548.530	31.194.276.703
Trong đó: - Đã hết khấu hao					0		0
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>							
1. Số dư đầu kỳ	3.787.811.465	4.065.004.743	4.404.884.016	2.450.389.541	13.618.609.473	7.532.817.526	21.151.426.999
2. Số tăng trong kỳ	55.630.401	9.226.749	97.758.333	223.295.093	385.910.576	520.444.614	906.355.190
Trong đó: - Khấu hao trong kỳ	55.630.401	9.226.749	97.758.333	223.295.093	385.910.576	520.444.614	906.355.190
- Điều chuyển					0		0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	57.325.422	57.325.422	0	57.325.422
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại tài sản							
- Điều chuyển				57.325.422	57.325.422		57.325.422
- Thanh lý					0		0
- Góp vào Công ty con					0		0
4. Số cuối kỳ	3.843.441.866	4.074.231.492	4.502.642.349	2.616.359.212	15.036.674.919	8.053.262.140	23.089.937.059
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
1- Đầu kỳ	696.039.933	122.591.277	1.044.079.092	2.084.995.551	3.947.705.853	4.845.568.418	8.793.274.271
2- Cuối kỳ	584.779.131	103.356.039	849.066.893	2.614.851.191	4.152.053.254	3.952.286.390	8.104.339.644

**9. Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2014 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết nắm giữ
Cty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE (PVE-PMC)	91,46%	91,46%
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	86,75%	86,75%
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí (PCIC)	44,39%	44,39%

- Theo nghị quyết số 10004/NQ-DKVN ngày 04/11/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam v/v chấp thuận việc chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn tại PCIC cho PVE với tỷ lệ là 44% Nhưng PVE có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PCIC đồng thời trong Hội đồng quản trị có 3 thành viên thì PVE cử 2 thành viên trong Hội đồng quản trị đại diện phần vốn của PVE.

- Theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 30.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

- Theo Nghị quyết số 36/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí (PVE-SC) với số vốn điều lệ là 20.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

- Theo biên bản họp giao ban số 39/BB-ĐTTK ngày 04/05/2011 của Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí 02 công ty con PVE-PMC và PVE-SC đi vào hoạt động chậm nhất là ngày 31/05/2011

10	Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2014	31/12/2013
	- Vay ngắn hạn ngân hàng	168.243.541.891	148.789.576.069
	- Vay ngắn hạn đối tượng khác	0	.
	<b>Cộng</b>	<b>168.243.541.891</b>	<b>148.789.576.069</b>

11	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	30/09/2014	31/12/2013
	- Phải trả người bán	122.952.185.926	80.329.846.621
	- Người mua trả tiền trước	37.216.428.202	16.848.004.601
	<b>Cộng phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>	<b>160.168.614.128</b>	<b>97.177.851.222</b>

12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	30/09/2014	31/12/2013
	- Thuế GTGT	180.396.285	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.579.375.362	442.674.941
	- Thuế thu nhập cá nhân	83.947.683	378.924.118
	- Các loại thuế khác	979.200	979.200
	<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>1.844.698.530</b>	<b>822.578.259</b>
	<b>Ghi chú</b> : - Thuế TNDN phải nộp cho nhà nước các đơn vị trực thuộc kết chuyển về Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Thiết kế Dầu Khí để quyết toán chung toàn Công ty.		

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

13	Chi phí phải trả	30/09/2014	31/12/2013
	- Chi phí phải trả	74.971.245.775	113.951.077.069
	<b>Cộng</b>	<b>74.971.245.775</b>	<b>113.951.077.069</b>

14	Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2014	31/12/2013
	- Kinh phí công đoàn	1.738.799.898	1.534.308.684
	- Bảo hiểm xã hội	329.634.008	351.393.987
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Phải trả công ty cổ phần	233.800.000	233.800.000
	- Phải trả phải nộp khác	17.287.456.715	22.155.746.453
	<b>Cộng các khoản phải trả, phải nộp</b>	<b>19.589.690.621</b>	<b>24.275.249.124</b>

15	Nợ dài hạn	30/09/2014	31/12/2013
	- Phải trả dài hạn khác	169.547.528	339.993.858
	- Vay và nợ dài hạn	12.750.000.000	14.250.000.000
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
	<b>Cộng nợ dài hạn</b>	<b>12.919.547.528</b>	<b>14.589.993.858</b>

16	Nguồn kinh phí	30/09/2014	31/12/2013
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp	-	-
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

92 /  
 IG /  
 ẾT /  
 HI /  
 T /  
 AN /  
 VC /  
 ||

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP**  
 Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>11.421.558.415</b>	<b>0</b>	<b>1.600.295.812</b>	<b>0</b>	<b>5.902.424.923</b>	<b>7.366.191.762</b>	<b>17.879.005.909</b>	<b>294.169.476.821</b>
- Sử dụng quỹ				(250.000.000)					(250.000.000)
- Trích quỹ trong năm									0
- Vốn góp tăng trong năm									0
- Nhận nguồn kinh phí									0
- Cổ tức đã trả								(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
- Cổ phiếu ngân quỹ									0
- Chênh lệch tỷ giá									0
- Lợi nhuận trong năm								16.046.773.947	16.046.773.947
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>11.421.558.415</b>	<b>0</b>	<b>1.600.295.812</b>	<b>0</b>	<b>6.902.424.923</b>	<b>8.231.242.304</b>	<b>16.046.773.947</b>	<b>294.202.295.401</b>
- Sử dụng quỹ							802.338.697	(3.546.773.947)	802.338.697
- Trích quỹ trong năm									0
- Vốn góp tăng trong năm									0
- Tăng do cổ đông CL mua									0
- Cổ tức đã trả									0
- Cổ phiếu ngân quỹ									0
- Chênh lệch tỷ giá									0
- Lợi nhuận trong năm								14.427.425.502	14.427.425.502
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>11.421.558.415</b>	<b>0</b>	<b>1.600.295.812</b>	<b>0</b>	<b>6.902.424.923</b>	<b>9.033.581.001</b>	<b>26.927.425.502</b>	<b>305.885.285.653</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

	Các thông tin trong báo cáo KQ kinh doanh	30/09/2014	31/12/2013
18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	372.377.980.675	425.428.387.426
19	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
20	Giá vốn hàng bán	308.756.584.321	346.885.487.454
21	Doanh thu hoạt động tài chính	911.416.070	1.945.510.255
22	Chi phí hoạt động tài chính	11.762.993.146	10.790.642.881
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.402.078.047	50.112.174.572
24	Thu nhập khác	151.567.813	1.526.246.793
25	Chi phí khác	6.299.496	527.174.307

26	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	30/09/2014	31/12/2013
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	18.513.009.548	20.584.665.260
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
	+ Các khoản điều chỉnh tăng		
	+ Các khoản điều chỉnh giảm		
	- Tổng thu nhập chịu thuế	18.513.009.548	20.584.665.260
	- Thuế TNDN phải nộp	4.085.584.046	4.537.891.313
	- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.427.425.502	16.046.773.947
	- Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

27	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/09/2014	31/12/2013
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.590.005.353	76.145.282.104
	+ Nguyên liệu, vật liệu	126.376.002.223	75.625.370.130
	+ Công cụ, dụng cụ	3.214.003.130	519.911.974
	- Chi phí nhân công	68.347.741.022	124.184.445.315
	+ Chi phí nhân công trực tiếp	53.415.842.789	95.880.875.481
	+ Chi phí thuê chuyên gia nước ngoài	14.931.898.233	28.303.569.834
	- Chi phí khấu hao TSCĐ, ca máy thuê ngoài	2.664.442.925	3.836.631.783
	Trong đó chi phí KH TSCĐ	2.664.442.925	3.836.631.783
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.470.487.939	127.218.352.384
	- Chi phí bằng tiền	50.286.463.636	69.951.244.445
	<b>Cộng</b>	<b>361.359.140.875</b>	<b>401.335.956.031</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28/10/2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Quang Thắng

15  
Hồ Khả Thịnh



Dỗ Văn Chanh



